CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thế Hưởng	Chủ tịch
Ông Phan Tử Giang	Thành viên
Ông Đỗ Thành Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2012)
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2012)
Ông Hoàng Huy Hà	Thành viên
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2012)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2012)

Ban Giám đốc

Ông Phan Tử Giang	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Phan Tử Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 8 năm 2012

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, Phòng 1101,
Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0067 */Deloitte-AUDHCM-RE*

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 20. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên khác. Báo cáo soát xét ký ngày 26 tháng 9 năm 2011 và báo cáo kiểm toán ký ngày 7 tháng 3 năm 2012 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

S.Đ.K.H.Đ: 411202737 2 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM (TP. HÀ NỘI)
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0488/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 7 tháng 8 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCH Việt Nam

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1178/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**678.052.622.486**	**974.457.539.782**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**200.848.778.983**	**292.876.907.512**
1. Tiền	111		150.848.778.983	152.876.907.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	140.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**430.331.480.445**	**534.796.444.048**
1. Phải thu khách hàng	131		185.087.334.196	239.413.745.989
2. Trả trước cho người bán	132		16.097.455.337	19.910.672.774
3. Phải thu theo tiến độ của hợp đồng xây dựng	134	5	222.739.244.590	273.433.931.383
4. Các khoản phải thu khác	135		6.407.446.322	2.038.093.902
III. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**44.686.935.572**	**141.556.290.871**
1. Hàng tồn kho	141		44.686.935.572	141.556.290.871
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.185.427.486**	**5.227.897.351**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		198.221.855	504.904.378
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.020.668.158
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		732.223.151	3.581.885.763
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.254.982.480	120.439.052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.175.986.281.176**	**1.237.259.145.648**
I. Tài sản cố định	**220**		**1.030.351.355.648**	**1.088.716.250.492**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	932.029.144.645	991.815.226.399
- Nguyên giá	*222*		1.172.527.251.858	1.166.497.295.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(240.498.107.213)	(174.682.068.779)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	23.026.881.176	21.467.046.335
- Nguyên giá	*228*		35.269.773.145	28.880.566.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(12.242.891.969)	(7.413.520.240)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	75.295.329.827	75.433.977.758
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**145.634.925.528**	**148.542.895.156**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	145.634.925.528	148.542.895.156
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.854.038.903.662**	**2.211.716.685.430**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.219.985.483.880**	**1.531.531.976.098**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.219.985.483.880**	**1.531.531.976.098**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	824. 560.449.097	888.339.829.998
2. Phải trả người bán	312		301.162.037.634	479.835.095.182
3. Người mua trả tiền trước	313		-	130.199.762.658
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	21.565.457.316	2.064.171.165
5. Phải trả nhân viên	315		6.706.199.899	12.497.553.653
6. Chi phí phải trả	316	13	13.647.394.569	11.661.537.031
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	49.458.853.863	6.103.317.757
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.885.091.502	830.708.654
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**634.053.419.782**	**680.184.709.332**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**607.436.198.582**	**662.972.555.384**
1. Vốn cổ phần	411		594.897.870.000	594.897.870.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.597.721.463	765.604.327
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.940.607.119	67.309.081.057
II. Nguồn kinh phí sự nghiệp	**430**		**26.617.221.200**	**17.212.153.948**
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		6.627.841.524	803.852.669
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		19.989.379.676	16.408.301.279
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.854.038.903.662**	**2.211.716.685.430**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
SĐKKD: 3500806844 CTCP
TP. VŨNG TÀU - BÀ RỊA VŨNG TÀU

Phan Từ Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	17	411.401.074.275	594.219.868.860
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10		411.401.074.275	594.219.868.860
3. Giá vốn hàng bán	11	18	(361.820.200.350)	(550.260.238.220)
4. Lợi nhuận gộp	20		49.580.873.925	43.959.630.640
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	7.250.852.428	33.956.816.440
6. Chi phí tài chính	22	21	(54.598.801.086)	(32.329.095.915)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(39.961.299.567)*	*(11.245.011.222)*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(15.175.802.990)	(15.897.201.867)
8. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.942.877.723)	29.690.149.298
9. Thu nhập khác	31		1.492.194.669	607.111.234
10. Chi phí khác	32		-	(2.442.349.584)
11. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động khác	40		1.492.194.669	(1.835.238.350)
12. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	50		(11.450.683.054)	27.854.910.948
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	-	-
14. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế	**60**		**(11.450.683.054)**	**27.854.910.948**
15. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**23**	**(192)**	**398**

Phan Tử Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(11.450.683.054)**	**27.854.910.948**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	67.188.352.030	56.301.718.863
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(468.407.764)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.314.878.496)	(13.815.589.321)
Chi phí lãi vay	06	39.961.299.567	11.245.011.222
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**88.915.682.283**	**81.586.051.712**
Biến động các khoản phải thu	09	103.525.837.585	(33.599.341.605)
Biến động hàng tồn kho	10	96.869.355.299	113.354.835.000
Biến động các khoản phải trả	11	(304.769.194.322)	(255.885.740.000)
Biến động chi phí trả trước	12	3.214.652.151	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(29.045.346.418)	(79.923.172.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(2.324.608.084)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	13.833.750.000	13.377.601.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.873.779.038)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(29.329.042.460)**	**(163.414.373.977)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định	21	(5.242.378.789)	(43.230.912.000)
2. Thu lãi tiền gửi	27	6.314.878.496	18.061.657.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.072.499.707**	**(25.169.254.679)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.363.179.099	777.378.650.441
2.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(94.142.560.000)	(625.304.761.311)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(63.779.380.901)**	**152.073.889.130**
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ	**50**	**(92.035.923.654)**	**(36.509.739.526)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**292.876.907.512**	**454.656.977.505**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	7.795.125	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**200.848.778.983**	**418.147.237.979**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Phan Tử Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 754 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 726 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 15
Phương tiện vận tải	2 - 6
Tài sản hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 3
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm vi tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị thi công khu đất và chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	7.246.562.940	3.003.835.085
Tiền gửi ngân hàng	143.602.216.043	149.873.072.427
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	140.000.000.000
	200.848.778.983	**292.876.907.512**

Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - chi nhánh Vũng Tàu thời hạn 1 tháng với lãi suất từ 9% đến 11% /năm.

5. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	3.688.231.207.041	3.326.217.080.000
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	3.465.491.962.451	3.052.783.148.617
	222.739.244.590	**273.433.931.383**

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.886.549.884	135.828.473.121
Công cụ, dụng cụ	5.800.385.688	5.727.817.750
	44.686.935.572	**141.556.290.871**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2012	659.214.538.060	112.928.513.131	378.074.419.994	12.616.819.833	2.932.847.397	730.156.763	1.166.497.295.178
Tăng trong giai đoạn	-	66.832.900	-	985.991.636	917.852.220	-	1.970.676.756
Kết chuyển từ chi phí XDCBDD	4.059.279.924	-	-	-	-	-	4.059.279.924
Tại ngày 30/6/2012	**663.273.817.984**	**112.995.346.031**	**378.074.419.994**	**13.602.811.469**	**3.850.699.617**	**730.156.763**	**1.172.527.251.858**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2012	89.810.140.609	22.434.038.387	53.792.674.121	7.926.843.660	166.474.711	551.897.291	174.682.068.779
Khấu hao trong giai đoạn	39.101.106.500	8.164.293.477	16.595.614.722	1.278.111.714	555.219.241	121.692.780	65.816.038.434
Tại ngày 30/6/2012	**128.911.247.109**	**30.598.331.864**	**70.388.288.843**	**9.204.955.374**	**721.693.952**	**673.590.071**	**240.498.107.213**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 30/6/2012	**534.362.570.875**	**82.397.014.167**	**307.686.131.151**	**4.397.856.095**	**3.129.005.665**	**56.566.692**	**932.029.144.645**
Tại ngày 31/12/2011	**569.404.397.451**	**90.494.474.744**	**324.281.745.873**	**4.689.976.173**	**2.766.372.686**	**178.259.472**	**991.815.226.399**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.451.244.421 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.725.265.806 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	11.835.096.675	17.045.469.900	28.880.566.575
Tăng trong giai đoạn	268.922.260	6.120.284.310	6.389.206.570
Tại ngày 30/6/2012	**12.104.018.935**	**23.165.754.210**	**35.269.773.145**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	4.009.978.933	3.403.541.307	7.413.520.240
Khấu hao trong giai đoạn	1.927.532.837	2.901.838.892	4.829.371.729
Tại ngày 30/6/2012	**5.937.511.770**	**6.305.380.199**	**12.242.891.969**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2012	**6.166.507.165**	**16.860.374.011**	**23.026.881.176**
Tại ngày 31/12/2011	**7.825.117.742**	**13.641.928.593**	**21.467.046.335**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 429.759.650 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 429.759.650 đồng).

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2012 VND	2011 VND
Tại ngày 1 tháng 1	75.433.977.758	473.410.416.017
Tăng trong kỳ/năm	4.075.177.448	106.656.110.401
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.059.279.924)	(485.414.950.387)
Kết chuyển sang tài sản vô hình	-	(9.936.692.500)
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(154.545.455)	(9.280.905.773)
Tại ngày 30 tháng 6/31 tháng 12	**75.295.329.827**	**75.433.977.758**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền thuê đất	137.086.879.629	138.670.073.803
Khác	8.548.045.899	9.872.821.353
	145.634.925.528	**148.542.895.156**

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	824.560.449.097	794.197.269.998
Ngân Hàng TMCP Đại Dương	-	94.142.560.000
	824.560.449.097	**888.339.829.998**

Vay ngắn hạn từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") gồm 2 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD ngày 17 tháng 05 năm 2011 với số tiền 641.000.000.000 đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Khoản vay chịu lãi suất 4,9%/năm và không có đảm bảo. Thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

Hợp đồng tín dụng số 07/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD ngày 18 tháng 03 năm 2011 với số tiền tối đa là 250.000.000.000 đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVFC tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 6 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 6 tháng 10 năm 2011. Khoản vay không có đảm bảo. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVFC đến ngày 6 tháng 4 năm 2012. Trong năm 2011, Công ty đã giải ngân 153.197.270.000 đồng và trong 6 tháng đầu năm 2012 đã giải ngân 30.363.179.097 đồng.

Theo Nghị quyết 744/NQ-DKVN ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, hai khoản vay trong hợp đồng tín dụng số 11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD được gia hạn. Cụ thể, khoản vay số tiền 160.500.000.000 đồng được gia hạn thanh toán trong 12 tháng từ ngày 24 tháng 11 năm 2011 và khoản vay số tiền 320.500.000.000 đồng được gia hạn thanh toán trong vòng 3 năm từ ngày 24 tháng 11 năm 2011. Như vậy, tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản vay còn lại với số tiền 343.560.449.097 đồng của hai hợp đồng trên đã hết hạn. Theo hợp đồng, Công ty có thể bị phạt lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay áp dụng tại ngày đến hạn đối với phần nợ đến hạn nhưng chưa thanh toán. Công ty gửi Công văn số 0693/12/CTGK-TCKT ngày 21 tháng 06 năm 2012 cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để chuyển hai hợp đồng vay thành một hợp đồng vay và đề xuất gia hạn thời gian vay là 5 năm, từ tháng 06 năm 2012 đến tháng 06 năm 2017. Tuy nhiên, vẫn chưa có Công văn chính thức trả lời từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc gia hạn này.

Như trình bày ở trên, khoản vay với số tiền 320.500.000.000 đồng được gia hạn thanh toán trong vòng 3 năm từ ngày 24 tháng 11 năm 2011 theo Nghị quyết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tuy nhiên do Công ty và PVFC vẫn chưa ký lại hợp đồng và thống nhất lịch trả nợ nên khoản vay này vẫn được trình bày tại khoản mục vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đại Dương thể hiện khoản vay tín dụng ngắn hạn dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và chịu lãi suất từ 11,8% đến 12%/năm. Khoản vay này không có đảm bảo. Trong năm 2012, khoản vay này đã được hoàn trả hết.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	21.338.481.353	-
Thuế thu nhập cá nhân	226.975.963	2.064.171.165
	21.565.457.316	**2.064.171.165**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí lãi vay	10.915. 953.149	9.435.145.271
Chi phí khác	2.731.441.420	2.226.391.760
	13.647.394.569	**11.661.537.031**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả cổ tức	47.479.897.584	4.124.317.930
Kinh phí công đoàn	658.071.466	401.746.327
Bảo hiểm xã hội	-	117.791.229
Phải trả khác	1.320.884.813	1.459.462.271
	49.458.853.863	**6.103.317.757**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	700.000.000.000	-	38.280.216.341	738.280.216.341
Lợi nhuận trong năm	-	-	61.070.571.197	61.070.571.197
Giảm vốn cổ phần	(105.102.130.000)	-	-	(105.102.130.000)
Chia cổ tức	-	-	(29.744.893.500)	(29.744.893.500)
Trích quỹ	-	-	(2.296.812.981)	(2.296.812.981)
Tăng khác	-	765.604.327	-	765.604.327
Số dư tại ngày 31/12/2011	**594.897.870.000**	**765.604.327**	**67.309.081.057**	**662.972.555.384**
Lỗ trong kỳ	-		(11.450.683.054)	(11.450.683.054)
Chia cổ tức	-		(41.642.850.900)	(41.642.850.900)
Trích quỹ	-		(4.274.939.984)	(4.274.939.984)
Tăng khác	-	1.832.117.136	-	1.832.117.136
Số dư tại ngày 30/6/2012	**594.897.870.000**	**2.597.721.463**	**9.940. 607.119**	**607.436.198.582**

Theo Nghị quyết số 030A/12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 05 năm 2012 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chi trả cổ tức năm 2011 từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2011 là 7% vốn điều lệ.

Cổ phần

	30/6/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	59.489.787	59.489.787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Tại ngày 30/6/2012 và ngày 31/12/2011	
	%	Số cổ phần
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	29	17.105.643
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	8	4.479.257
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4	2.400.000
Xí nghiệp liên doanh Dầu khí Việt-Xô	4	2.161.300
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	4	2.400.000
Công ty Cổ phần LILAMA 18	3	1.800.000
Các cổ đông khác	49	29.143.587
	100	**59.489.787**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong kỳ hoạt động, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

17. DOANH THU GỘP

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Hợp đồng xây dựng giàn khoan	400.937.826.613	575.365.915.269
Dịch vụ khác	10.463.247.662	18.853.953.591
	411.401.074.275	**594.219.868.860**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Hợp đồng xây dựng giàn khoan	361.748.572.396	550.260.238.220
Dịch vụ khác	71.627.954	-
	361.820.200.350	**550.260.238.220**

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.683.897.231	372.925.673.000
Chi phí nhân công	67.343.277.318	91.289.731.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.831.942.482	56.301.719.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.664.494.325	132.259.060.000
Chi phí khác	382.663.838	8.862.798.000
	380.906.275.194	**661.638.981.000**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lãi tiền gửi	6.314.878.496	13.815.589.321
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	738.824.604	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	197.149.328	20.141.227.119
	7.250.852.428	**33.956.816.440**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lãi tiền vay	39.961.299.567	11.245.011.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	270.416.839	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.367.084.680	21.084.084.693
	54.598.801.086	**32.329.095.915**

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(11.450.683.054)	27.854.910.948
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	764.818.671	535.216.648
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(7.795.125)	-
(Lỗ)/Thu nhập chịu thuế	**(10.693.659.508)**	**28.390.127.596**
Lỗ chịu thuế hưởng thuế suất 10%	(21.891.548.859)	
Thu nhập chịu thuế hưởng thuế suất 25%	11.197.889.352	
Thu nhập được miễn thuế	-	28.390.127.596
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Theo Công văn số 6031/CT-TTHT do Cục thuế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ký ngày 17 tháng 10 năm 2008, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo ba mức thuế suất như sau:

- Đối với các hoạt động đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập với thuất suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong mười năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và theo thuế suất 25% cho các năm sau đó. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập trong hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế thu nhập trong ba năm tiếp theo.

- Đối với hoạt động thi công công trình thủy, sản xuất các loại vật liệu, sản xuất thiết bị cơ khí và điện tử phục vụ công tác chế tạo giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí và tàu thủy, chế tạo thiết bị và kết cấu thép cho các công trình hạ tầng và công nghiệp, nạo vét luồng lạch và san lấp tạo bãi, tạo mặt bằng xây dựng, cung cấp dịch vụ xây dựng cho công trình dầu khí, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập với thuế suất 25% theo quy định hiện hành. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập trong hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế, và được giảm 50% thuế thu nhập trong hai năm tiếp theo.

- Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 10.693.659.508 đồng. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn về các khoản lợi nhuận trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế sẽ hết hạn trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của những khoản mục này là không trọng yếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

23. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
(Lỗ)/lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(11.450.683.054)	27.854.910.948
Số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	59.489.787	70.000.000
	(192)	**398**

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chính sách và mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Quản lý rủi ro là một phần quan trọng trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc giám sát quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân đối giữa rủi ro xảy ra và quản lý những rủi ro đó. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được soát xét thường xuyên để phản ánh những thay đổi thị trường và thay đổi hoạt động của Công ty.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.848.778.983	292.876.907.512
Phải thu khách hàng	185.087.334.196	239.413.745.989
Phải thu khác	6.407.446.322	2.025.139.312
Tổng cộng	**392.343.559.501**	**534.315.792.813**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	824.560.449.097	888.339.829.998
Phải trả người bán	301.162.037.634	479.835.095.182
Phải trả khác	49.458.853.863	6.103.317.757
Chi phí phải trả	13.647.394.569	11.661.537.031
Tổng cộng	**1.188.828.735.163**	**1.385.939.779.968**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	255.780.198.086	484.738.125.264	159.623.031.392	215.809.751.044
Euro (EUR)	23.367.248	-	-	-

Tỷ lệ áp dụng để tính độ biến động rủi ro tỷ giá được Ban Giám đốc xác định khoảng 10%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các tài sản và công nợ bằng tiền và có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Công ty chịu phần lớn rủi ro biến động tỷ giá đối với đồng Đô la Mỹ. Nếu tỷ giá của đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam thay đổi 10%, thì (lỗ)/lợi nhuận cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 và năm 2011 sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng 9.615.716.669 đồng và 26.892.837.422 đồng. Dựa theo phân tích biến động tỉ giá tương tự cho đồng Euro, không có bất kỳ ảnh hưởng trọng yếu nào cho kết quả hoạt động kinh doanh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Chính sách của Công ty là vay theo lãi suất có thể kiểm soát được. Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC").

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu phần lớn là phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - chủ đầu tư của dự án giàn khoan chính của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Quản lý tính thanh khoản được duy trì cho các khoản vay cam kết chưa giải ngân và nguồn tiền luôn đủ để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc

trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.848.778.983	-	200.848.778.983
Phải thu khách hàng và phải thu khác	191.494.780.518	-	191.494.780.518
Tổng cộng	**392.343.559.501**	**-**	**392.343.559.501**
Công nợ			
Phải trả người bán và phải trả khác	350.620.891.497	-	350.620.891.497
Các khoản vay	824.560.449.097	-	824.560.449.097
Chi phí phải trả	13.647.394.569	-	13.647.394.569
Tổng cộng	**1.188.828.735.163**	**-**	**1.188.828.735.163**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(796.485.175.662)**	**-**	**(796.485.175.662)**

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.876.907.512	-	292.876.907.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	241.438.485.301	-	241.438.485.301
Tổng cộng	**534.315.792.813**	**-**	**534.315.792.813**
Công nợ			
Phải trả người bán và phải trả khác	485.938.412.939	-	485.938.412.939
Các khoản vay	888.339.829.998	-	888.339.829.998
Chi phí phải trả	11.661.537.031	-	11.661.537.031
Tổng cộng	**1.385.939.779.968**	**-**	**1.385.939.779.968**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(851.623.987.155)**	**-**	**(851.623.987.155)**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp vì khoản công nợ tài chính lớn nhất là từ khoản vay của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là chủ đầu tư của dự án giàn khoan ủy thác qua PVFC. Công ty cũng có cam kết hỗ trợ từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do các khoản vay chủ yếu để phục vụ các dự án của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong giai đoạn, thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Lương và thưởng	1.434.116.977	1.512.414.865
	1.434.116.977	**1.512.414.865**

Phan Tử Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng